

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
Ô TÔ UÔNG BÍ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

Công ty có trụ sở tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Tình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Dương Mạnh Ngọc | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Vương Thế Hà | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Mai Trí Thọ | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Văn Tứ | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------|--------------|
| - Ông Mai Trí Thọ | Giám đốc |
| - Ông Vương Thế Hà | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Mai Trí Thọ - Chức danh: Giám đốc.

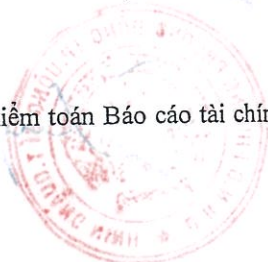
BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lịch | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Xoa | Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thu Hương | Ủy viên Ban kiểm soát |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 28. Theo ý kiến của Ban giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Mai Trí Thọ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: Quyền số SCT/ES

Ngày: 12-02-2023

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG



Nguyễn Thị Tuyết Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.730.466.124	120.093.293.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.294.454.558	14.135.246.792
1. Tiền	111		18.294.454.558	14.135.246.792
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.878.613.368	73.108.292.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.585.590.706	67.765.340.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	737.529.480	1.262.935.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	5.555.493.182	4.080.016.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		39.981.502.457	32.570.604.408
1. Hàng tồn kho	141	V.6	39.981.502.457	32.570.604.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		575.895.741	279.149.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	515.824.389	228.247.815
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	60.071.352	50.901.352
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.819.159.825	40.889.533.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.499.729.914	30.132.260.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.362.629.921	29.949.960.984
Nguyên giá	222		132.149.592.308	129.523.165.063
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.786.962.387)	(99.573.204.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	137.099.993	182.299.997
Nguyên giá	228		226.000.000	226.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.900.007)	(43.700.003)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.816.036	179.165.438
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	218.816.036	179.165.438
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.100.000.000	8.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	-	6.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.100.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.000.613.875	2.378.107.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	2.000.613.875	2.378.107.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.549.625.949	160.982.826.676

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		178.153.599.841	134.510.818.282
I. Nợ ngắn hạn	310		172.197.703.481	128.709.445.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	104.139.148.877	64.757.995.294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		435.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	942.777.958	1.574.824.518
4. Phải trả người lao động	314	V.13	3.683.488.809	4.870.566.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	183.945.465	74.435.071
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.000.000	85.507.199
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	2.532.853.092	1.642.544.832
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	60.277.536.328	55.742.315.129
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.2	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37.047.048)	(38.743.071)
II. Nợ dài hạn	330		5.955.896.360	5.801.373.050
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	20.000.000	20.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	5.935.896.360	5.781.373.050
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.396.026.108	26.472.008.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	26.396.026.108	26.472.008.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	Quyền sở hữu	1.518.692.956	1.518.692.956
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.019.980.277	6.876.725.304
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.857.352.875	3.076.590.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		689.007.252	689.007.252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.168.345.623	2.387.582.882
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.549.625.949	160.982.826.676

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	466.004.018.404	440.536.732.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		466.004.018.404	440.536.732.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	438.145.485.108	414.232.096.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.858.533.296	26.304.635.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	219.229.581	295.841.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.341.951.716	4.531.841.739
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.686.268.516	4.479.029.739
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.482.081.537	2.348.940.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.937.359.435	16.427.629.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.316.370.189	3.292.064.922
11. Thu nhập khác	31	VI.7	450.981.913	464.966.107
12. Chi phí khác	32	VI.8	15.708.270	195.223.890
13. Lợi nhuận khác	40		435.273.643	269.742.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.751.643.832	3.561.807.139
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	583.298.209	1.174.224.257
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.168.345.623	2.387.582.882

CHỨNG THỰC BÀN SÁCH ĐƯƠNG VỚI BẢN CHỈ TIÊU
Số chứng thực: Quyển số SGT/ES

Ngày: 12-02-2023

PHỤ TỊCH ĐƠN ĐƠN PHƯƠNG PHƯƠNG ĐÔNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Mai Trí Thọ

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.751.643.832	3.561.807.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.781.972.071	7.266.760.271
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		400.770.419	(456.195.028)
- Chi phí lãi vay	06		4.686.268.516	4.479.029.739
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.620.654.838	12.723.895.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.779.490.585)	(9.243.111.031)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.410.898.049)	(294.433.991)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39.394.735.203	20.561.258.076
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.916.659	(912.301.070)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.621.758.122)	(4.404.594.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.091.202.779)	(818.722.626)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89.545.600	171.083.547
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(382.177.486)	(516.247.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.909.325.279	17.266.825.284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.189.091.603)	(14.163.630.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	199.745.222
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.480.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219.229.581	256.449.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.489.862.022)	(13.707.435.692)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		203.495.027.156	199.663.246.267
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(198.805.282.647)	(195.308.419.656)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.950.000.000)	(2.285.676.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.739.744.509	2.069.150.611
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.159.207.766	5.628.540.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.I	14.135.246.792	8.506.706.589
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.I	18.294.454.558	14.135.246.792

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

Mai Trí Thọ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 194 người (Tại ngày 31/12/2021 là 216 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/ TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Uông Bí.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông.

Nguyên tắc xác định công ty liên kết: Dựa theo quyền kiểm soát.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở đánh giá độ suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoán phân xưởng, tiền lương thiếu...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo; theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm sản xuất hàng loạt (vì chồng lò, đèn lò, xe goòng, giá nẹp,...) được xác định theo tỷ lệ hoàn thành nhân (x) với giá thành sản phẩm thực tế.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm cơ khí khác được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh lũy kế theo từng sản phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2022, không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn tài sản

12 - 36 tháng

Bảo hiểm ô tô

12 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoản phân xưởng, tiền ủng hộ, ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong kỳ là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền lãi vay, tiền điện thoại, nước:** Căn cứ vào hợp đồng và hóa đơn thực tế phát sinh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu sửa xe được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi trả chậm. Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem *Thuyết minh IV.7*)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	45.598.605	41.814.185
Tiền gửi ngân hàng	18.248.855.953	14.093.432.607
Cộng	18.294.454.558	14.135.246.792

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Dài hạn						
Trái phiếu NH TMCP Công thương - CN Uông Bí (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 8 năm kể từ ngày mua. Các trái phiếu không được đảm bảo, hưởng lãi suất trái phiếu hằng năm bằng lãi suất tham chiếu +0.9%/năm và đáo hạn vào năm 2028.

2.2 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	-	-	-	6.200.000.000	-	6.200.000.000
Cộng	-	-	-	6.200.000.000	-	6.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ ƯƠNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông		0,00%	0,00%	12.000.000.000	51,67%	0,00%

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-	-	-
Cộng	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-	-	-

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	12.000.000.000	25,8%	25,8%	-	-	-

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên không liên quan	105.585.590.706	67.765.340.043
Công ty than Nam Mẫu - TKV	6.093.337.205	6.680.563.150
Công ty CP Xây lắp mỏ - TKV	402.700.000	2.049.979.797
Công ty than Mạo Khê	1.384.466.702	936.524.219
Công ty Than Hà Lâm - TKV	7.448.818.125	4.664.847.909
Công ty than Dương Huy	7.336.650.767	6.058.585.866
Công ty tuyển than Hòn Gai	-	2.473.609.223
Công ty than Ưông Bí	19.519.896.696	11.449.502.911
Công ty than Quang Hanh	457.234.893	7.400.457.008
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	13.514.388.092	756.562.040
Các khách hàng còn lại	49.428.098.226	25.294.707.920
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Cộng	105.585.590.706	67.765.340.043

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên không liên quan	737.529.480	1.262.935.916
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	126.252.666
Công ty TNHH vật tư thiết bị Thịnh Hưng	323.245.480	-
Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu Gia Lan	-	185.856.000
Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	147.280.000	98.259.050
Công ty cổ phần cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh	-	621.952.200
Các đối tượng khác	267.004.000	230.616.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	737.529.480	1.262.935.916

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	17.691.925	-	20.478.115	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.744.946.933	-	2.764.406.826	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	-	-	115.890.684	-
Khoán các phân xưởng	232.716.630	-	648.733.441	-
Tiền mua nhà tập thể thanh lý	-	-	24.950.000	-
Phải thu khác	560.137.694	-	505.557.758	-
Cộng	5.555.493.182	-	4.080.016.824	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.146.009.878	-	16.437.523.468	-
Công cụ, dụng cụ	4.299.172	-	6.269.172	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.760.715.632	-	3.770.111.030	-
Thành phẩm	18.070.477.775	-	12.356.700.738	-
Cộng	39.981.502.457	-	32.570.604.408	-

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	982.974.470
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	982.974.470
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	-	-

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	666.670	58.520.396
Chi phí sửa chữa, thi công lắp đặt	508.922.076	145.043.252
Bảo hiểm xe ô tô	-	20.162.667
Phí sử dụng đường bộ	6.235.643	4.521.500
Cộng	515.824.389	228.247.815

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	22.789.306	242.455.177
Sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ	1.977.824.569	2.135.651.931
Cộng	2.000.613.875	2.378.107.108

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ ƯƠNG BÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					129.523.165.063
Tại ngày 01/01/2022	41.394.762.357	81.453.189.713	6.413.394.811	261.818.182	638.333.333
Mua trong năm	-	205.000.000	433.333.333	-	4.511.107.672
XDCB hoàn thành	-	4.511.107.672	-	-	-
Tăng do tự làm	-	-	-	-	2.523.013.760
Thanh lý, nhượng bán	-	1.962.206.421	560.807.339	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	41.394.762.357	84.207.090.964	6.285.920.805	261.818.182	132.149.592.308
Hao mòn lũy kế					99.573.204.079
Tại ngày 01/01/2022	32.444.486.514	60.983.935.912	6.096.781.658	47.999.996	8.736.772.068
Khấu hao trong năm	851.781.516	7.702.179.865	130.447.054	52.363.632	-
Hao mòn	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	2.523.013.760
Thanh lý, nhượng bán	-	1.962.206.421	560.807.339	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	33.296.268.030	66.723.909.356	5.666.421.373	100.363.628	105.786.962.387
Giá trị còn lại					29.949.960.984
Tại ngày 01/01/2022	8.950.275.843	20.469.253.801	316.613.153	213.818.186	26.362.629.921
Tại ngày 31/12/2022	8.098.494.327	17.483.181.608	619.499.432	161.454.554	26.362.629.921

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 82.023.343.018 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là: 79.601.916.073 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 11.786.000.000 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là 14.253.806.476 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	-	226.000.000	226.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	226.000.000	226.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	43.700.003	43.700.003
Khấu hao trong năm	-	45.200.004	45.200.004
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	88.900.007	88.900.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	182.299.997	182.299.997
Tại ngày 31/12/2022	-	137.099.993	137.099.993

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

10 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà xưởng cơ khí	218.816.036	179.165.438
Cộng	218.816.036	179.165.438

11 Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán là bên không liên quan	104.139.148.877	104.139.148.877	64.757.995.294	64.757.995.294
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Miền Bắc	15.272.330.280	15.272.330.280	7.884.317.430	7.884.317.430
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomín	19.045.496.628	19.045.496.628	5.905.024.585	5.905.024.585
Công ty CP TM CN Việt Nam	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Linh - Hải phòng	-	-	2.439.344.050	2.439.344.050
Công ty TNHH vật tư thiết bị Thịnh Hưng	-	-	6.751.790.620	6.751.790.620
Phải trả cho các đối tượng khác	69.821.321.969	69.821.321.969	41.777.518.609	41.777.518.609
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	104.139.148.877	104.139.148.877	64.757.995.294	64.757.995.294

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	913.621.739	2.737.580.138	2.861.722.128	789.479.749
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	345.718.800	345.718.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	661.202.779	583.298.209	1.091.202.779	153.298.209
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	742.258.982	742.258.982	-
Các loại thuế khác	-	7.680.000	7.680.000	-
Cộng	1.574.824.518	4.416.536.129	5.048.582.689	942.777.958

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	50.901.352	152.558.417	161.728.417	60.071.352
Cộng	50.901.352	152.558.417	161.728.417	60.071.352

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	2.231.838.635	2.429.878.240
Tiền thưởng Tết, lương bổ sung	1.451.650.174	2.440.688.020
Cộng	3.683.488.809	4.870.566.260

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	138.945.465	74.435.071
Các khoản trích trước chi phí khác	45.000.000	-
Cộng	183.945.465	74.435.071

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản các phân xưởng	1.506.994.947	1.590.058.217
Các quỹ ủng hộ	-	43.926.615
Các khoản phải trả khác	1.025.858.145	8.560.000
Cộng	2.532.853.092	1.642.544.832

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.000.000	20.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	54.422.315.129	54.422.315.129	202.020.503.846	197.485.282.647	58.957.536.328	58.957.536.328
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí (i)	34.948.460.494	34.948.460.494	116.966.407.346	111.916.082.800	39.998.785.040	39.998.785.040
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	19.473.854.635	19.473.854.635	85.054.096.500	85.569.199.847	18.958.751.288	18.958.751.288
Vay dài hạn đến hạn trả	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (iii)	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Cộng	55.742.315.129	55.742.315.129	203.340.503.846	198.805.282.647	60.277.536.328	60.277.536.328

16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.781.373.050	5.781.373.050	1.474.523.310	1.320.000.000	5.935.896.360	5.935.896.360
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	4.080.000.000	4.080.000.000		1.320.000.000	2.760.000.000	2.760.000.000
Các đối tượng khác	1.701.373.050	1.701.373.050	1.474.523.310	-	3.175.896.360	3.175.896.360
Cộng	5.781.373.050	5.781.373.050	1.474.523.310	1.320.000.000	5.935.896.360	5.935.896.360

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ ƯƠNG BÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiết các khoản		Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Bên cho vay và hợp đồng						
Vay ngắn hạn						
(i)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí theo số 01/2022-HĐCVHM/NHCT304-CKOT ngày 15 tháng 07 năm 2022	39.998.785.040	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để tài trợ vốn lưu động trong kỳ của Công ty	Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 10190004/HĐTC ngày 16/11/2010; 11300001/HĐTC ngày 24/10/2011; 12340001 ngày 24/05/2012; 12340002 ngày 12/09/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0243/2015 HĐTC ngày 20/10/2015. Trong năm, công ty thế chấp thêm quyền đòi nợ và thế chấp hàng hóa. Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2022/HĐBĐ/NHCT304-CKOT ngày 31/07/2022.
(ii)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Ưông Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202100409 ngày 13/05/202	18.958.751.288	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động và bù đắp chi phí vốn lưu động phục vụ cho lĩnh vực xây dựng	Khoản vay này với 53% giá trị không có tài sản đảm bảo, 47% giá trị đảm bảo bằng tài sản là các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22012021.128/HĐTC ngày 22/01/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 10052022.128/PLHĐTC ngày 10/05/2022, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC số 11082022/PLHĐTC ngày 11/08/2022.
(iii)	Vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Ưông Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202000542 ngày 11 tháng 06 năm 2020 và Hợp đồng số 8011-LAV-202100478 ngày 12 tháng 05 năm 2021 Vay cá nhân	4.080.000.000 3.175.896.360	60 tháng 48 tháng	Theo từng giấy nhận nợ Theo lãi suất Ngân hàng Vietin bank tại thời điểm trả lãi + 0,5% của lãi suất trên.	Dùng để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Dùng để SXKD	Khoản vay này được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 10062020/118/HĐTC ngày 10/06/2020 và số 10052021/128/HĐTC ngày 10/05/2021 và đã ký giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí và Agribank chi nhánh thành phố Ưông Bí Tây Quảng Ninh. Tín chấp

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	1.118.044.636
	-	1.118.044.636

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.000.000.000	1.518.692.956	6.587.774.131	3.578.518.981	26.684.986.067
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.387.582.882	2.387.582.882
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	288.951.173	(639.511.729)	(350.560.556)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	1.518.692.956	6.876.725.304	3.076.590.134	26.472.008.394
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.168.345.623	2.168.345.623
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	143.254.973	(437.582.882)	(294.327.909)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	1.518.692.956	7.019.980.277	2.857.352.875	26.396.026.108

(*): Công ty chi trả cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, số 256/NQ-HĐQT ngày 21/04/2022.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	3.060.540.000	3.060.540.000
Ông Nguyễn Văn Tinh	5.524.480.000	5.524.480.000
Các cổ đông khác	6.414.980.000	6.414.980.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.950.000.000	2.250.000.000

Cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND

18.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không có

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

18.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.832.132.779	25.808.931.200
Doanh thu thành phẩm	402.051.418.828	408.810.939.793
Doanh thu khác	8.120.466.797	5.916.861.451
Cộng	<u>466.004.018.404</u>	<u>440.536.732.444</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán, cung cấp dịch vụ	54.428.601.173	24.908.378.970
Giá vốn của thành phẩm đã bán	378.221.175.926	386.057.817.092
Giá vốn khác	5.495.708.009	4.248.875.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(982.974.470)
Cộng	<u>438.145.485.108</u>	<u>414.232.096.860</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219.229.581	256.449.806
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	39.391.200
Cộng	<u>219.229.581</u>	<u>295.841.006</u>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.686.268.516	4.479.029.739
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	620.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.683.200	52.812.000
Cộng	<u>5.341.951.716</u>	<u>4.531.841.739</u>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo hành	45.554.670	(1.081.871.767)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.179.011.085	2.165.580.844
Chi phí bằng tiền khác	1.257.515.782	1.265.231.000
Cộng	<u>3.482.081.537</u>	<u>2.348.940.077</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.875.428.843	9.776.888.640
Chi phí vật liệu quản lý	16.031.262	77.541.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	466.067.028	460.203.390
Thuế, phí và lệ phí	(65.125.050)	475.340.495
Chi phí dự phòng	-	(26.488.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.495.200	3.480.042.502
Chi phí bằng tiền khác	6.626.462.152	2.184.101.221
Cộng	16.937.359.435	16.427.629.852

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		199.745.222
Thu từ trông xe và bán vé bể bơi	49.854.544	69.118.181
Vật tư thu hồi	166.436.374	80.834.978
Các khoản khác	234.690.995	115.267.726
Cộng	450.981.913	464.966.107

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	14.801.690	195.069.156
Các khoản khác	906.580	154.734
Cộng	15.708.270	195.223.890

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.029.121.327	390.439.505.945
Chi phí nhân công	27.453.515.778	26.930.184.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.781.972.072	7.266.760.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.800.861.316	9.271.871.128
Chi phí khác bằng tiền	19.685.363.252	19.693.872.521
Cộng	468.750.833.745	453.602.194.742

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	583.298.209	771.202.781
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	403.021.476
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	583.298.209	1.174.224.257

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.751.643.832	3.561.807.139
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	164.847.211	294.206.765
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	145.992	-
Thuế GTGT không được trừ	2.701.219	186.052.033
Tiền phạt nộp chậm thuế	162.000.000	108.000.000
Thù lao HĐQT không chuyên trách	2.916.491.043	3.856.013.904
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	20%	20%
Thuế suất	583.298.209	771.202.781
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	203.495.027.156	199.663.246.267
Cộng	203.495.027.156	199.663.246.267

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	198.805.282.647	195.308.419.656
Cộng	198.805.282.647	195.308.419.656

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc		
Tiền lương, thù lao	667.006.954	1.004.401.138
Phụ cấp, thưởng	422.744.899	134.004.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	915.141.175	1.111.507.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch với các cá nhân này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Tình cho Công ty vay	682.273.280	787.238.400
Ông Mai Trí Thọ cho Công ty vay	75.426.390	96.163.275
Ông Vương Thế Hà cho Công ty vay	83.341.505	87.030.450
Ông Dương Mạnh Ngọc cho Công ty vay	74.100.000	85.500.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải trả</u>		
Ông Nguyễn Văn Tình		
Cho Công ty vay	1.469.511.680	787.238.400
Lãi Công ty phải trả	72.863.287	33.829.383
Ông Mai Trí Thọ		
Cho Công ty vay	179.504.780	96.163.275
Lãi Công ty phải trả	8.900.445	4.132.350
Ông Vương Thế Hà		
Cho Công ty vay	162.456.840	87.030.450
Lãi Công ty phải trả	8.055.152	3.739.892
Ông Dương Mạnh Ngọc		
Cho Công ty vay	159.600.000	85.500.000
Lãi Công ty phải trả	7.913.500	3.674.125
Cộng	2.068.805.684	1.101.307.874

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	Công ty liên kết
Tập Đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam	Công ty góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, bù trừ công nợ		
Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông	-	-
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam bù trừ công nợ 3 bên	80.000.000.000	84.000.000.000
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam trả tiền cổ tức	397.870.200	459.081.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa hai bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2023

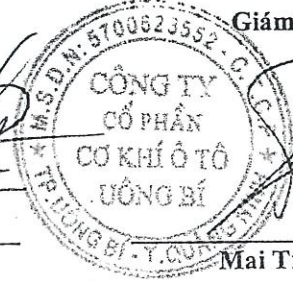
Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Giám đốc



Mai Trí Thọ

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: Quyền số SCT/53

Ngày: 12-02-2025



Nguyễn Thị Tuyết Mai

1. *[Faint handwritten text]*
 2. *[Faint handwritten text]*
 3. *[Faint handwritten text]*
 4. *[Faint handwritten text]*
 5. *[Faint handwritten text]*

6. *[Faint handwritten text]*
 7. *[Faint handwritten text]*



[Faint handwritten text]

[Small red stamp or mark on the left margin]